



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 138/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 1 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 03/09/2025
4. Ngày nhận mẫu: 03/09/2025
5. Ngày trả kết quả: 08/09/2025
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Vũ Chi Thành

DUYỆT KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bình

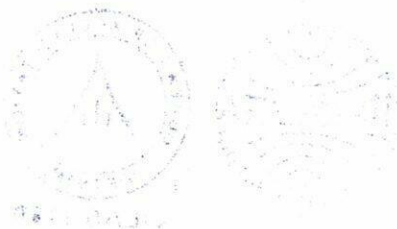


Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh, Tổ dân phố Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 138/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/09/2025

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|-----|-----------|---|
| 1 | 2509008 | Nhà máy xử lý nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |

Số: 138/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2509008

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 08/09/2025

VILAS 1160

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 0 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,65 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 6,79 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,1 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | 1 |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | <LOQ | 250 |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | 0,9 |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,13 | 11 |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 10,4 | 250 |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | <LOQ | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 5,2 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 21,3 | 1000 |
| 16 | Nhôm (Al) | mg/l | HACH METHOD 8012:2018 | - | - | 0,033 | 0,2 |
| 17 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | <1 |
| 18 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | <1 |

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

lab



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA


PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 142/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 1 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 15/09/2025
4. Ngày nhận mẫu: 15/09/2025
5. Ngày trả kết quả: 22/09/2025
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG


Võ Chi Thành

 **DUYỆT**
KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Văn Bình



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh, Tổ dân phố Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 142/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/09/2025

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|-----|-----------|---|
| 1 | 2509021 | Nhà máy xử lý nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 142/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2509021

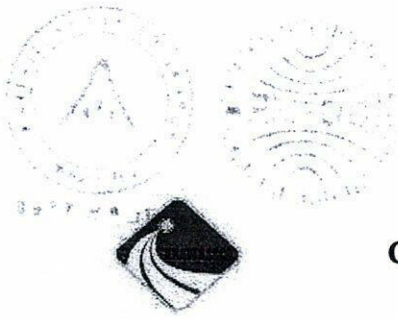
Ngày in kết quả: 22/09/2025

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 0 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,70 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 6,52 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,1 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | 1 |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | 5,4 | 250 |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | 0,9 |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,25 | 11 |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 10,2 | 250 |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | < LOQ | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 5,2 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 38,35 | 1000 |
| 16 | Nhôm (Al) | mg/l | HACH METHOD 8012:2018 | - | - | 0,02 | 0,2 |
| 17 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |
| 18 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Tunguy



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**


PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 145/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 3 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 22/09/2025
4. Ngày nhận mẫu: 22/09/2025
5. Ngày trả kết quả: 29/09/2025
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Võ Chi Thành

**DUYỆT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



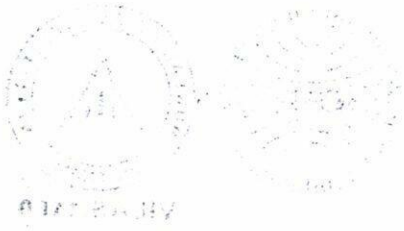
Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh, Tổ dân phố Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 145/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 29/09/2025

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|-----|-----------|--|
| 1 | 2509043 | Tủ mẫu Cầu vượt, thôn Vĩnh Phú, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |
| 2 | 2509044 | Tủ mẫu DMA Suối Tân 1, thôn Cây Xoài, xã Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa |
| 3 | 2509058 | Tủ mẫu trại giam, đường Nguyễn Tất Thành, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |

Số: 145/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2509043

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày ghi kết quả: 29/09/2025

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 2 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,45 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 6,99 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,1 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | 1 |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | <LOQ | 250 |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | 0,9 |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,24 | 11 |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 9,3 | 250 |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | < LOQ | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 6,4 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | <LOQ | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 38,1 | 1000 |
| 16 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |
| 17 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



Số: 145/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2509044

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 29/09/2025



VILAS 1160

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 3 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,65 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 7,06 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,2 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | 1 |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | <LOQ | 250 |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | 0,9 |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,21 | 11 |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 9,3 | 250 |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | <LOQ | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 6,4 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | <LOQ | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 39,1 | 1000 |
| 16 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |
| 17 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 145/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2509058

Ngày in kết quả: 29/09/2025

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 0 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,43 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 6,94 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,5 | |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | <LOQ | |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | 0,9 |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,22 | 11 |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 9,3 | 250 |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | 0,52 | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 6,0 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | <LOQ | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 38,85 | 1000 |
| 16 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |
| 17 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện